



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-4)3 9422354 - Fax: (84-4)3 9422351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: 256 /VNR/KTTC/2014
 V/v: Giải trình báo cáo tài chính
 Quý 2 năm 2014.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
 - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện qui định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh giữa Q2/2014 và Q2/2013 như sau:

Đơn vị: tỷ VND

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2013	Quý 2 năm 2014	Chênh lệch tăng(+), giảm(-)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận trước thuế	91.4	72.5	(18.9)	20.7%
- Lợi nhuận sau thuế	70.0	60.2	(9.8)	14.0%

1. Lợi nhuận kế toán giảm 18.9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân:

- a. Lợi nhuận thuần hoạt động bảo hiểm (không bao gồm hoạt động thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp) giảm 35,7 tỷ đồng do:
- Doanh thu phí bảo hiểm thuần giảm 21.7 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu: là do hoàn nhập dự phòng phí (net) giảm so với cùng kỳ 16,7 tỷ đồng, doanh thu phí giữ lại giảm 5 tỷ đồng.
 - Chi hoa hồng (net) giảm 14,0 tỷ đồng là do áp dụng qui định mới về ghi nhận hoa hồng phát sinh trong kỳ theo hướng dẫn tại Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính qui định chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014.
 - Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại tăng 31,1 tỷ so với cùng kỳ. Nguyên nhân, trong Quý 2/2014 đã xảy ra một số vụ tổn thất lớn thuộc trách nhiệm của Vinare thuộc các nghiệp vụ Tài sản, Kỹ thuật, Hàng hải.
 - Thu khác kinh doanh bảo hiểm(net) giảm 2,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước
 - Chi phí quản lý giảm 5,3 tỷ đồng. Chủ yếu là do dự phòng phải thu khó đòi giảm 5,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Các khoản chi khác tăng 0,5 tỷ đồng.
- b. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp: Lỗ hoạt động Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giảm 19,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận mà trong đó Tổng công ty là một thành viên. Kết quả thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp được hạch toán riêng theo qui định tại Thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20/06/2012 của Bộ Tài chính qui định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tham gia bảo hiểm Nông nghiệp Thí điểm.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

- Hiện nay, Tổng công ty đang phối hợp với các bên liên quan tiến hành quyết toán hoạt động Thí điểm giai đoạn 2011-2013.

c. Thu nhập hoạt động đầu tư và hoạt động khác giảm 2,5 tỷ đồng chủ yếu do:

- Lãi tiền gửi giảm 9,4 tỷ đồng chủ yếu là do lãi suất tiền gửi giảm...
- Thu nhập từ ủy thác đầu tư tăng 5,5 tỷ đồng
- Cổ tức, lợi nhuận được chia tăng 3,5 tỷ đồng
- Các khoản khác giảm 2,1 tỷ đồng

2. Lợi nhuận sau thuế giảm 9,8 tỷ đồng do:

- Lợi nhuận kế toán giảm 18,9 tỷ đồng, do các nguyên nhân trên.
- Thuế TNDN phải nộp giảm 9,1 tỷ đồng

Trên đây là một số giải trình về báo cáo tài chính Quý 2/2014 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng ./.

Nơi nhận :

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần – SCIC: 40.36%, Tập đoàn Tài bảo hiểm Swiss Re: 25 %, các cổ đông khác : 34.64%
- Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm
- Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tài bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

- Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Góp vốn liên doanh, liên kết

Khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư mà qua đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể trong việc đưa ra các quyết định về tài chính và hoạt động của Bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Kể từ năm 2013 trở về trước, do đặc thù trong thanh toán tái bảo hiểm hợp đồng cố định kỳ hạn thanh toán thường có độ trễ từ 1-3 tháng kể từ ngày phát sinh. Để phù hợp với thông lệ thanh toán này và thực tế hoạt động, Tổng công ty trích lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi như sau :

Các khoản nợ phải thu, kể từ ngày phát sinh đến thời điểm báo cáo chưa được thanh toán có thời hạn từ dưới 9 tháng, công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi. Thời hạn từ 9 tháng đến dưới 15 tháng, Tổng công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ là 30%. Thời hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ là 50%. Thời hạn từ 27 tháng đến 39 tháng, tỷ lệ là 70%. Thời hạn từ 39 tháng, Tổng công ty trích lập dự phòng tỷ lệ là 100%.

Kể từ năm 2014, Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính, như sau:

Các khoản nợ phải thu kể từ ngày phát sinh đến thời điểm báo cáo chưa được thanh toán, có thời hạn từ dưới 6 tháng, Tổng công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi. Thời hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, Tổng công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ là 30%. Thời hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ là 50%. Thời hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ là 70%. Thời hạn từ 3 năm trở lên Tổng, công ty trích lập dự phòng tỷ lệ là 100%.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4 – 5

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn.

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức).

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 21.000 VND/Đô la Mỹ (USD).

Ngày 24/10/2012 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 10/12/2012 và áp dụng từ năm tài chính 2012. Theo đó việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá được Tổng công ty thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ; các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30/06/2014 là 21.300 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi thành VND theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 30/06/2014. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007.

Thuế

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế.

Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam: phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Căn cứ công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06/07/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định, trên cơ sở hoàn thiện đầy đủ các thủ tục

qui định tại công văn. Trong tháng 1 năm 2011, Tổng công ty đã nộp bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên.

Căn cứ kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra thuế nhà thầu giai đoạn 2009-2011 và 6 tháng đầu năm 2012 đối với Vinare, trong tháng 9 năm 2012, Tổng công ty đã hoàn thiện hồ sơ kê khai và nộp số thuế nhà thầu đối với nhà nhận TBH nước ngoài không cư trú tại nước hoặc vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam giai đoạn 2009-2011, số tiền 104.417.170 đồng. Kể từ năm 2012, Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 và Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30-06-14</u>	<u>01-01-14</u>
	VND	VND
Tiền mặt	713,793,423	359,128,050
Tiền gửi Ngân hàng	58,278,077,404	40,464,380,039
Tương đương tiền	609,854,000,000	721,393,806,420
	<u>668,845,870,827</u>	<u>762,217,314,509</u>

6. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn

	<u>30-06-14</u>	<u>01-01-14</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	1,407,000,000,000	1,116,285,570,363
Trái phiếu ngắn hạn	50,000,000,000	30,000,000,000
Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)	8,953,531,826	11,949,531,826
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4,659,708,026)	(7,396,869,626)
	<u>1,461,293,823,800</u>	<u>1,150,838,232,563</u>

7. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

	<u>30-06-14</u>	<u>01-01-14</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (a)	60,000,000,000	60,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết (b)	125,000,000,000	250,046,999,999
Các khoản đầu tư dài hạn khác	647,448,492,792	703,406,381,741
+ Góp vốn cổ phần (c)	469,000,270,000	469,000,270,000
+ Trái phiếu dài hạn	90,000,000,000	140,000,000,000
+ Tiền gửi dài hạn	70,000,000,000	123,000,000,000
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh (d)	13,304,048,828	7,134,674,895
+ Ủy thác đầu tư(e)	85,000,000,000	55,000,000,000
+ Đầu tư dài hạn khác (f)	821,206,063	821,206,063
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (g)	(80,677,032,099)	(91,549,769,217)
	<u>832,448,492,792</u>	<u>1,013,453,381,740</u>

(a) **Đầu tư vào công ty con:** Là khoản vốn góp vào Công ty con VinareInvest với số tiền gốc 60.000.000.000 đồng chiếm 60% giá trị của Công ty con.

(b) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina(SVI) với số tiền gốc ban đầu là 250.046.999.999 đồng chiếm 50% giá trị của Công ty SVI. Hội đồng quản trị Vinare đã có nghị quyết về việc bán 25% trong tổng số 50% tỷ lệ góp vốn của Vinare tại SVI cho SFMI. Ngày 17/01/2014 Công ty bảo hiểm SVI đã được Bộ Tài chính cấp giấy phép điều chỉnh số 70/GF/KDBH. tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại SVI là 25%. Việc quyết toán giao dịch đang được hai bên hoàn tất.

(c) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	30-06-14	30-06-14	31-12-13
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6.590.384	59.289.270.000	59.289.270.000
Cty CP bảo hiểm PTI	7.06%	3.556.224	38.416.000.000	38.416.000.000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	600.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.40%	1.760.000	17.600.000.000	17.600.000.000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.67%	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Bảo hiểm NHNN&PTNT VN	8.42%	3.200.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Cty Chứng khoán Đại Nam	3.59%	269.500	2.695.000.000	2.695.000.000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Tiên Phong	5.41%	30.000.000	275.000.000.000	275.000.000.000
			469,000,270,000	469,000,270,000

Thông tin về cổ phiếu thương tại ngày 30/06/2014

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353,056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên phong		2,500,000
4	Ngân hàng CP Ngoại thương VN	VCB	11,806

(d) *Góp vốn hợp tác kinh doanh*: là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty mẹ và công ty con Vinare_Invest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh.

(e) *Uỷ thác đầu tư*: là khoản đầu tư uỷ thác qua công ty quản lý Quỹ ngân hàng ngoại thương và Quỹ đầu tư Năng động Bảo Việt.

(f) *Đầu tư dài hạn khác*: là khoản đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi của Tổng công ty.

(g) *Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn*: Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn Ngân hàng Tiên phong, công ty CP Đầu tư VinareInvest, công ty bảo hiểm Phú Hưng và Công ty chứng khoán Đại Nam.

8. Dự phòng nghiệp vụ

a/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	2,263,320,602,157	38,086,694,003	45,087,982,057	2,256,319,314,103
+ Dự phòng phí nhận	657.852.676.954	30.404.071.284		688.256.748.238
+ Dự phòng bồi thường nhận	1.474.748.410.833		45.087.982.057	1.429.660.428.776
+ Dự phòng dao động lớn	130.719.514.370	7.682.622.719		138.402.137.089
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp	220,448,156,085	572,724,881	29,642,807,615	191,378,073,351
+ Dự phòng phí nhận	62.191.115.956		15.367.768.791	46.823.347.165
+ Dự phòng bồi thường nhận	156.251.855.123		14.275.038.824	141.976.816.299
+ Dự phòng dao động lớn	2.005.185.006	572.724.881		2.577.909.887
TỔNG CỘNG	2,483,768,758,242	38,659,418,884	74,730,789,672	2,447,697,387,454

b/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	1,595,214,353,102	26,729,925,436	74,771,996,743	1,547,172,281,795
+ Dự phòng phí nhượng	445,525,504,393	26,729,925,436		472,255,429,829
+ Dự phòng bồi thường nhượng	1,149,688,848,709		74,771,996,743	1,074,916,851,966
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp	199,262,127,947	-	25,737,268,956	173,524,858,991
+ Dự phòng phí nhượng	56,326,281,242		13,614,309,523	42,711,971,719
+ Dự phòng bồi thường nhượng	142,935,846,705		12,122,959,433	130,812,887,272
TỔNG CỘNG	1,794,476,481,049	26,729,925,436	100,509,265,699	1,720,697,140,786

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ tuân thủ theo phương pháp trích lập dự phòng đã đăng ký và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 5297/BTC-QLBH ngày 19/4/2012. Thực hiện Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực áp dụng từ 1/1/2014, việc trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày lại, theo đó:

- **Dự phòng phí nhận, nhượng:** Được áp dụng theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác
- **Dự phòng bồi thường:** Trình bày lại theo qui định tại Thông tư 232/2012 cho các chỉ tiêu bồi thường nhận tái bảo hiểm và bồi thường nhượng TBh trên cơ sở từng hồ sơ.

8. Thông tin bổ sung

- Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Tổng công ty có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp (nếu có) mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật. Năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Tính đến thời điểm 31/12/2013 Lỗ lũy kế Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp là 42.015.277.691 đồng

Hiện nay, Tổng công ty đang phối hợp với các bên liên quan thực hiện quyết toán giai đoạn thí điểm 2011-2013. Trong Quý 2 năm 2014, khoản Lãi thuần hoạt động Thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp là: 1.868.625.647 đồng. Lãi thuần lũy kế bảo hiểm nông nghiệp Thí điểm kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 là: 336.933.263 đồng (đã tính trừ Thuế TNDN phải nộp) được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn theo qui định.

- Thực hiện nghị quyết số 09/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty, trong Quý 2 năm 2014 Tổng công ty thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng tăng Vốn điều lệ, vốn Điều lệ mới sau tăng vốn là 1.310.759.550.000 VND. Theo qui định, Tổng công ty chỉ thực hiện việc ghi nhận thay đổi Vốn lệ sau khi nhận được Giấy phép điều chỉnh của Bộ Tài chính.

9. Nguồn vốn và các quỹ

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng Tài chính	Quỹ Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2013	1.008.276.580,000	768.023.850,642		23.923.337,154	119.616.685,767	59.808.342,885	249.036.378,347	2.228.685,174,791
Lợi nhuận trong kỳ							310.216.859,111	310.216.859,111
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				6.119.566,239	30.597.831,193	15.298.915,596	(59.632.603,097)	(7.616.290,065)
Chia cổ tức							(181.489.784,400)	(181.489.784,400)
Tặng. (giảm) khác								
Tại ngày 31/12/2013	1.008.276.580,000	768.023.850,642	-	30.042.903,393	150.214.516,960	75.107.258,481	318.130.849,961	2.349.795,959,437
Lợi nhuận trong kỳ							186.804.285,239	186.804.285,239
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				3.716.991,656	-	9.292.479,141	(17.735.242,268)	(4.725,771,471)
Chia cổ tức(*)							(100.827.658,000)	(100.827.658,000)
Tặng. (giảm) khác								
Tại ngày 30/06/2014	1.008.276.580,000	768.023.850,642	-	33.759.895,049	150.214.516,960	84.399,737,622	386.372,234,932	2.431.046,815,205

(*) Cổ tức lần 2 năm 2013 (tỷ lệ 10%) còn phải trả cổ đông theo Nghị quyết số 09/2014/NQ-PHĐCĐ ngày 24/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty

10. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

a/ Kết quả kinh doanh chung(bao gồm lỗ thí điểm BH Nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2014 (VND)	Quý 2 năm 2013 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	221,450,942,741	194,622,158,680
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	65,124,394,267	62,252,769,725
4	Thu nhập khác	3,986,694,967	3,826,568,677
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	206,225,798,250	138,402,278,167
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		0
7	Chi phí hoạt động tài chính	1,995,369,900	(1,621,105,064)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,720,320,796	14,048,523,382
9	Chi phí khác	2,994,975,017	982,485,443
10	(Lỗ)/Lãi thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	1,868,625,647	(17,444,159,206)
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	72,494,193,659	91,445,155,948
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	12,298,969,740	21,402,809,297
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	10,778,010	
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN(14=11-12-13)	60,184,445,909	70,042,346,651

b/ Kết quả kinh doanh TBH (không bao gồm kết quả thí điểm BH nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2014 (VND)	Quý 2 năm 2013 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	221,450,942,741	194,622,158,680
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	65,124,394,267	62,252,769,725
4	Thu nhập khác	3,986,694,967	3,826,568,677
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	206,225,798,250	138,402,278,167
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		0
7	Chi phí hoạt động tài chính	1,995,369,900	(1,621,105,064)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,720,320,796	14,048,523,382
9	Chi phí khác	2,994,975,017	982,485,443
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(10=1+2+3+4-5-6-7-8-9)	70,625,568,012	108,889,315,154

c/ Kết quả thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2014 (VND)	Quý 2 năm 2013 (VND)
Doanh thu từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	(252,150)	109,531,537,925
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	74,656,165,452
Doanh thu thuần hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp (3=1-2)	(252,150)	34,875,372,473
Chi phí trực tiếp hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	(1,868,868,972)	49,428,869,177
Lợi nhuận gộp về hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp(5= 3-4)	1,868,616,822	(14,553,496,704)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(8,825)	2,890,662,502
Lợi nhuận thuần từ hoạt động thí điểm BH nông nghiệp(7=5-6)	1,868,625,647	(17,444,159,206)

11. Số liệu so sánh: Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 232/2012/TT-BTC hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm nói trên. Tổng công ty tính toán và trình bày lại một số chỉ tiêu năm trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước và Bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2013 cho phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể như sau:

a/ Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo (30/06/2013)	Điều chỉnh/phân loại lại	Số sau điều chỉnh/phân loại lại
1. Phí nhận tái bảo hiểm	396.842.242.372	(3.642.343.426)	393.199.898.946
2. Tăng(giảm) dự phòng phí	7.222.331,864		-
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhận		(4.823.669.786)	(4.823.669.786)
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng		2.398.662.078	2.398.662.078
3. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường	(10.027.068,998)		
- Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhận		(47.164.642.210)	(47.164.642.210)
- Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng		(37.137.573.212)	(37.137.573.212)

b/ Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo (31/12/2013)	Điều chỉnh/phân loại lại	Số sau điều chỉnh/phân loại lại
1. Tài sản tái bảo hiểm			
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		501.851.785.635	501.851.785.635
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		1.292.624.695.414	1.292.624.695.414
2. Dự phòng nghiệp vụ			
- Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	218.192.007.275	501.851.785.635	720.043.792.910
- Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	338.375.570.542	1.292.624.695.414	1.631.000.265.956

Người lập biểu



Nguyễn Thành Công

Kế toán trưởng



Lưu Thị Việt Hoa

Lập ngày 08 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Công Tú



TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm tài chính 2014

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		5,304,245,109,171	5,169,329,279,094
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.5	668,845,870,827	762,217,314,509
1. Tiền	111		58,991,870,827	40,823,508,089
2. Các khoản tương đương tiền	112		609,854,000,000	721,393,806,420
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.6	1,461,293,823,800	1,150,838,232,563
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,465,953,531,826	1,158,235,102,189
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4,659,708,026)	(7,396,869,626)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,380,163,118,219	1,461,407,153,112
1. Phải thu khách hàng	131		1,417,154,849,794	1,502,964,176,953
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		1,327,038,017,434	1,409,389,659,094
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		90,116,832,360	93,574,517,859
2. Trả trước cho người bán	132		-	123,200,000
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(36,991,731,575)	(41,680,223,841)
IV. Hàng tồn kho	140		82,296,408	54,311,517
1. Hàng tồn kho	141		82,296,408	54,311,517
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73,162,859,131	335,786,344
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		72,644,290,737	-
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		72,644,290,737	
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90,425,323	55,875,269
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		428,143,071	279,911,075
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	III.8b	1,720,697,140,786	1,794,476,481,049
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		514,967,401,548	501,851,785,635
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,205,729,739,238	1,292,624,695,414
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		893,618,022,633	1,079,103,222,694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,000,000,000	6,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		6,000,000,000	6,000,000,000
4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		35,064,218,421	36,701,081,030
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11,868,881,056	11,779,382,009
- Nguyên giá	222		25,904,953,826	24,737,860,826
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,036,072,770)	(12,958,478,817)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		18,868,612,317	21,097,411,428
- Nguyên giá	228		24,601,202,609	24,373,602,609
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,732,590,292)	(3,276,191,181)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		4,326,725,048	3,824,287,593
III. Bất động sản đầu tư	240		15,943,629,622	16,652,235,383
- Nguyên giá	241		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(18,111,432,271)	(17,402,826,510)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	III.7	832,448,492,792	1,013,453,381,740
1. Đầu tư vào công ty con	251		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		125,000,000,000	250,046,999,999
3. Đầu tư dài hạn khác	258		728,125,524,891	794,956,150,958
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(80,677,032,099)	(91,549,769,217)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,161,681,798	6,296,524,541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,929,466,083	6,022,177,067
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		232,215,715	274,347,474
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		6,197,863,131,804	6,248,432,501,788



NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		3,766,816,316,599	3,898,636,542,351
I. Nợ ngắn hạn	310		3,760,532,766,212	3,893,986,965,812
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		1,110,687,398,066	1,259,495,964,550
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		1,062,351,978,876	1,226,428,057,169
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		48,335,419,190	33,067,907,381
3. Người mua trả tiền trước	313		285,640,375	206,429,422
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		8,956,430,220	12,281,315,224
5. Phải trả người lao động	315		13,790,680,264	14,121,963,845
6. Chi phí phải trả	316		12,615,830,204	12,615,830,204
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319		106,975,010,998	102,628,399,222
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		49,239,747,740	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10,284,640,891	8,868,305,103
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	III.8a	2,447,697,387,454	2,483,768,758,242
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		735,080,095,403	720,043,792,910
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,571,637,245,075	1,631,000,265,956
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		140,980,046,976	132,724,699,376
II. Nợ dài hạn	330		6,283,550,387	4,649,576,539
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		5,228,024,411	3,552,186,642
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,055,525,976	1,097,389,897
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)	400	III.9	2,431,046,815,205	2,349,795,959,437
Vốn chủ sở hữu	410		2,431,046,815,205	2,349,795,959,437
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,008,276,580,000	1,008,276,580,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		768,023,850,642	768,023,850,642
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33,759,895,049	30,042,903,393
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		150,214,516,960	150,214,516,960
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		84,399,737,622	75,107,258,481
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		386,372,234,932	318,130,849,961
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		6,197,863,131,804	6,248,432,501,788

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

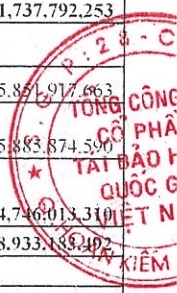
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm tài chính 2014

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

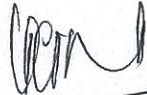
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	389,099,780,373	381,275,627,675	737,003,799,416	779,299,196,407
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1				
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	429,717,716,844	364,687,631,923	767,407,870,700	757,887,530,869
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	40,617,936,471	(16,587,995,752)	30,404,071,284	(21,411,665,538)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	267,221,937,436	237,617,199,258	484,590,521,306	476,290,975,350
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	306,764,261,223	236,713,365,231	511,320,446,742	477,785,803,401
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	39,542,323,787	(903,834,027)	26,729,925,436	1,494,828,051
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	121,877,842,937	143,658,428,417	252,413,278,110	303,008,221,057
4. Hoà hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)	04	112,638,530,571	50,963,730,263	248,135,898,574	111,737,792,253
Trong đó:					
- Hoà hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	30,701,650,558	47,002,721,305	51,965,779,107	95,851,917,663
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	81,936,880,013	3,961,008,958	196,170,119,467	15,885,874,590
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	234,516,373,508	194,622,158,680	500,549,176,684	414,746,013,310
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	488,131,997,440	281,195,066,984	662,286,259,789	458,933,183,492
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	488,131,997,440	281,195,066,984	662,286,259,789	458,933,183,492
- Các khoản giảm trừ(thu dôi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2				
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	439,555,905,537	208,532,136,621	533,934,033,776	316,356,904,757
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	64,392,149,723	5,041,810,596	(45,087,982,057)	(42,122,831,614)
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	27,102,264,895	(14,195,561,530)	(74,771,996,743)	(14,195,561,530)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	85,865,976,731	54,762,729,277	158,036,240,699	114,649,008,651
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	3,688,603,668	3,839,512,102	7,682,622,719	8,403,051,826
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	129,736,648,618	79,800,036,788	277,933,281,736	187,348,014,677
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	45,984,862,271	76,335,235,769	84,698,611,687	171,366,504,348
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	83,751,786,347	3,464,801,019	193,234,670,049	15,981,510,329
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	219,291,229,017	138,402,278,167	443,652,145,154	310,400,075,154
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(19=10-18)	19	15,225,144,491	56,219,880,513	56,897,031,530	104,345,938,156



15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20				
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21				
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản(22=20-21)	22				
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	65,124,394,267	62,252,769,725	201,867,104,013	128,868,122,061
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	1,995,369,900	(1,621,105,064)	(4,578,903,862)	3,713,548,342
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	63,129,024,367	63,873,874,789	206,446,007,875	125,154,573,719
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8,720,320,796	14,048,523,382	31,851,882,549	34,158,007,025
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	69,633,848,062	106,045,231,920	231,491,156,856	195,342,504,850
23. Thu nhập khác	31	3,986,694,967	3,826,568,677	7,872,170,479	6,971,105,053
24. Chi phí khác	32	2,994,975,017	982,485,443	4,210,862,384	2,354,884,906
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	991,719,950	2,844,083,234	3,661,308,095	4,616,220,147
(Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.1	1,868,625,647	(17,444,159,206)	431,965,722	(17,444,159,206)
26. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+40.1)	50	72,494,193,659	91,445,155,948	235,584,430,673	182,514,565,791
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12,298,969,740	21,402,809,297	48,401,080,412	42,214,966,556
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10,778,010	-	42,131,759	(5,304,469)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	60,184,445,909	70,042,346,651	187,141,218,502	140,304,903,704
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Công Tư



Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
Địa chỉ: 141, Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số B 03a-DNPNT

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013 (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	348.253.553,561	251.086.274,469
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(346.098.831,308)	(195.206.121,705)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.489.161,105)	(21.147.905,805)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(56.946.175,394)	(35.924.209,466)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.875.750,763	2.258.685,559
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.748.536,586)	(814.083,436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(77,153,400,069)	252,639,616
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(1.248.094,190)	(4.532.986,523)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.282.059.960,137)	(2.912.241.489,544)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.161.396.677,060	3.049.510.460,640
7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	206.428.643,340	69.026.836,887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	84,517,266,073	201,762,821,460
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(100.694.450,577)	(181.072.839,920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(100,694,450,577)	(181,072,839,920)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(93,330,584,573)	20,942,621,156
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	762,217,314,509	686,183,942,542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(40.859,109)	53.343,515
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	668,845,870,827	707,179,907,213

LẬP BIỂU



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



Phạm Công Tú